BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM SINH HỌC LỚP 9: HỆ SINH THÁI

BÀI 47: QUẦN THỂ SINH VẬT

Câu 1: Trong quần thể, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì?

A. Tiềm năng sinh sản của loài. B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn

C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn

Đáp án: A

Câu 2: Phát biểu nào sau đây là **không** đúng với tháp tuổi dạng phát triển?

A. Đáy tháp rộng B. số lượng cá thể trong quần thể ổn định

C. Số lượng cá thể trong quần thể tăng mạnh D. Tỉ lệ sinh cao

Đáp án: B

Câu 3: Vào các tháng mùa mưa trong năm, số lượng muỗi tăng nhiều. Đây là dạng biến động số lượng:

A. Theo chu kỳ ngày đêm B. Theo chu kỳ nhiều năm

C. Theo chu kỳ mùa D. Không theo chu kỳ

Đáp án: C

Câu 4: Mật độ của quần thể động vật tăng khi nào?

A. Khi điều kiện sống thay đổi đột ngột như lụt lội, cháy rừng, dịch bệnh, …

B. Khi khu vực sống của quần thể mở rộng.

C. Khi có sự tách đàn của một số cá thể trong quần thể.

D. Khi nguồn thức ăn trong quần thể dồi dào.

Đáp án: D

Câu 5: Tỉ lệ giới tính trong quần thể thay đổi chủ yếu theo:

A. Lứa tuổi của cá thể và sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực và cái.

B. Nguồn thức ăn của quần thể.

C. Khu vực sinh sống.

D. Cường độ chiếu sáng.

Đáp án: A

Câu 6: Cơ chế điều hòa mật độ quần thể phụ thuộc vào:

A. Sự thống nhất mối tương quan giữa tỉ lệ sinh sản và tỉ lệ tử vong.

B. Khả năng sinh sản của các cá thể trong quần thể.

C. Tuổi thọ của các cá thể trong quần thể.

D. Mối tương quan giữa tỉ lệ số lượng đực và cái trong quần thể.

Đáp án: A

Câu 7: Ở đa số động vật, tỉ lệ đực/cái ở giai đoạn trứng hoặc con non mới nở thường là:

A. 50/50 B. 70/30 C. 75/25 D. 40/60

Đáp án: A

Câu 8: Tập hợp cá thể nào dưới đây là quần thể sinh vật?

A. Tập hợp các cá thể giun đất, giun tròn, côn trùng, chuột chũi đang sống trên một cánh đồng.

B. Tập hợp các cá thể cá chép, cá mè, cá rô phi đang sống chung trong một ao.

C. Tập hợp các cây có hoa cùng mọc trong một cánh rừng.

D. Tập hợp các cây ngô (bắp) trên một cánh đồng.

Đáp án: D

Câu 9: Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:

- Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con / ha
- Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ ha
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển. B. Dạng phát triển.

C. Dạng giảm sút. D. Dạng ổn định.

Đáp án: B

Câu 10: Một quần thể chuột đồng có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:

- Nhóm tuổi trước sinh sản 44 con/ ha.
- Nhóm tuổi sinh sản: 43 con / ha
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 21 con / ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

A. Dạng ổn định B. Dạng phát triển

C. Dạng giảm sút D. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển

Đáp án: A.

Câu 11: Một quần thể hươu có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:

- Nhóm tuổi trước sinh sản: 25 con / ha
- Nhóm tuổi sinh sản: 45 con / ha
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 15 con / ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

A. Dạng phát triển. B. Dạng ổn định.

C. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển. D. Dạng giảm sút.

Đáp án: D

Câu 12: Tập hợp nào sau đây là quần thể sinh vật tự nhiên?

A. Bầy khỉ mặt đỏ sống trong rừng. B. Đàn cá sống ở sông

C. Đàn chim sống trong rừng. D. Đàn chó nuôi trong nhà.

Đáp án: A

Câu 13: Ví dụ nào sau đây **không** phải là quần thể sinh vật?

A. Các cá thể chim cánh cụt sống ở bờ biển Nam cực.

B. Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa.

C. Các cá thể rắn hổ mang sống ở ba hòn đảo cách xa nhau.

D. Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng Đông bắcViệt Nam.

Đáp án: C

BÀI 48: QUẦN THỂ NGƯỜI

Câu 14: Quần thể người có đặc trưng nào sau đây khác so với quần thể sinh vật?

A. Tỉ lệ giới tính B. Thành phần nhóm tuổi

C. Mật độ D. Đặc trưng kinh tế xã hội.

Đáp án: D.

Câu 15: Quần thể người có 3 dạng tháp tuổi như hình sau

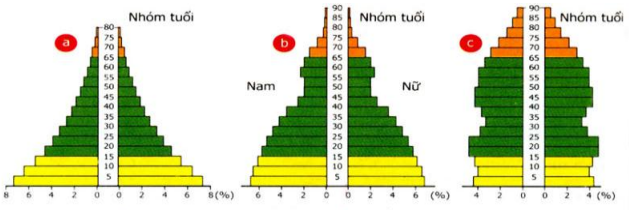

Hình 48. Ba dạng tháp tuổi (%)
a) Tháp dân số Ấn Độ năm 1970 ; b) Tháp dân số Việt Nam năm 1989 ;
c) Tháp dân số Thụy Điển năm 1955

Dạng tháp dân số già là:

A. Dạng a, b B. Dạng b, c

C. Dạng a, c D. Dạng c

Đáp án: D.

Câu 16: Quần thể người có những nhóm tuổi nào sau đây?

A. Nhóm tuổi trước sinh sản, nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc

B. Nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi sau lao động, nhóm tuổi không còn khả năng sinh sản

C. Nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sinh sản , nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc

D. Nhóm tuổi trước lao động , nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sau lao động

Đáp án A.

Câu 17: Tăng dân số nhanh có thể dẫn đến tình trạng nào sau đây

A. Thiếu nơi ở, ô nhiễm môi trường, nhưng làm cho kinh tế phát triển mạnh ảnh hưởng tốt đến người lao động

B. Lực lượng lao động tăng , làm dư thừa sức lao động dẫn đến năng suất lao động giảm

C. Lực lượng lao động tăng, khai thác triệt để nguồn tài nguyên làm năng suất lao động cũng tăng.

D. Thiếu nơi ở, nguồn thức ăn, nước uống, ô nhiễm môi trường, tàn phá rừng và các tài nguyên khác.

Đáp án D.

Câu 18: Đặc điểm của hình tháp dân số trẻ là gì?

A. Đáy rộng, cạnh tháp xiên nhiều và đỉnh tháp nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp

B. Đáy không rộng, cạnh tháp xiên nhiều và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp.

C. Đáy rộng, cạnh tháp hơi xiên và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp

D.Đáy rộng, cạnh tháp hơi xiên và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong trung bình , tuổi thọ trung bình khá cao

Đáp án: A.

Câu 19: Tháp dân số già có đặc điểm là:

A. Đáy hẹp, đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao.

B. Đáy trung bình , đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao.

C. Đáy rộng , đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao.

D. Đáy rộng , đỉnh nhọn, cạnh tháp xiên nhiều, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao

Đáp án:A.

Câu 20: Ở quần thể người, quy định nhóm tuổi trước sinh sản là:

A. Từ 15 đến dưới 20 tuổi B. Từ sơ sinh đến dưới 15 tuổi

C. Từ sơ sinh đến dưới 25 tuổi D. Từ sơ sinh đến dưới 20 tuổi

Đáp án: B

Câu 21: Nếu một nước có số trẻ em dưới 15 tuổi chiếm trên 30% dân số, số lượng người già chiếm dưới 10%, tuổi thọ trung bình thấp thì được xếp vào loại nước có

A. Tháp dân số tương đối ổn định B. Tháp dân số giảm sút

C. Tháp dân số ổn định D. Tháp dân số phát triển

Đáp án: D

Câu 22: Tháp dân số thể hiện

A. Đặc trưng dân số của mỗi nước

B. Thành phần dân số của mỗi nước

C. Nhóm tuổi dân số của mỗi nước

D. Tỉ lệ nam/ nữ của mỗi nước

Đáp án: A.

Câu 23: Mục đích của việc thực hiện Pháp lệnh dân số ở Việt Nam là

A.Bảo đảm chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và toàn xã hội

B. Bảo vệ môi trường không khí trong lành

C. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản của quốc gia

D. Nâng cao dân trí cho người có thu nhập thấp

Đáp án: A.

BÀI 49: QUẦN XÃ SINH VẬT

Câu 24: Rừng mưa nhiệt đới là:

A. Một quần thể sinh vật B. Một quần xã sinh vật

C. Một quần xã động vật D. Một quần xã thực vật

Đáp án: B.

Câu 25: Quần xã sinh vật có những dấu hiệu điển hình nào?

A. Số lượng các loài trong quần xã.

B. Thành phần loài trong quần xã

C. Số lượng các cá thể của từng loài trong quần xã

D. Số lượng và thành phần loài trong quần xã

Đáp án: D.

Câu 26: Số lượng các loài trong quần xã thể hiện chỉ số nào sau đây:

A. Độ nhiều, độ đa dạng, độ tập trung

B. Độ đa dạng, độ thường gặp, độ tập trung

C. Độ thường gặp, độ nhiều, độ tập trung

D. Độ đa dạng, độ thường gặp, độ nhiều

Đáp án: D.

Câu 27: Chỉ số thể hiện mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã là

A. Độ đa dạng B. Độ nhiều

C. Độ thường gặp D. Độ tập trung

Đáp án: A.

Câu 28: Chỉ số thể hiện mật độ cá thể của từng loài trong quần xã là:

A. Độ đa dạng B. Độ nhiều,

C. Độ thường gặp D. Độ tập trung

Đáp án: B.

Câu 29: Chỉ số thể hiện tỉ lệ % số địa điểm bắt gặp một loài trong tổng số địa điểm quan sát ở quần xã là:

A. Độ đa dạng B. Độ nhiều

C. Độ thường gặp D. Độ tập trung

Đáp án: C.

Câu 30: Tập hợp nào sau đây **không** phải là quần xã sinh vật?

A. Một khu rừng B. Một hồ tự nhiên

C. Một đàn chuột đồng D. Một ao cá

Đáp án : C.

Câu 31 : Số lượng cá thể trong quần xã luôn được khống chế ở mức độ nhất định phù hợp với khả năng của môi trường. Hiện tượng này gọi là:

A. Sự cân bằng sinh học trong quần xã B. Sự phát triển của quần xã

C. Sự giảm sút của quần xã D. Sự bất biến của quần xã

Đáp án: A.

Câu 32: Hiện tượng số lượng cá thể của một quần thể bị số lượng cá thể của quần thể khác trong quần xã kìm hãm là hiện tượng nào sau đây:

A. Khống chế sinh học B Cạnh tranh giữa các loài

C. Hỗ trợ giữa các loài D. Hội sinh giữa các loài

Đáp án: A.

Câu 33 : Hiện tượng khống chế sinh học trong quần xã dẫn đến hệ quả nào sau đây?

A. Đảm bảo cân bằng sinh thái B. Làm cho quần xã không phát triển được

C. Làm mất cân bằng sinh thái D. Đảm bảo khả năng tồn tại của quần xã

Đáp án: A.

Câu 34: Tập hợp các sinh vật nào sau đây được coi là một quần xã?

A. Đồi cọ ở Vĩnh Phúc B. Đàn hải âu ở biển

C. Bầy sói trong rừng D. Tôm, cá trong hồ tự nhiên

Đáp án: D.

Câu 35: Trong mối quan hệ giữa các thành phần trong quần xã, thì quan hệ đóng vai trò quan trọng nhất là

A. Quan hệ về nơi ở. B. Quan hệ dinh dưỡng

C. Quan hệ hỗ trợ. D. Quan hệ đối địch

Đáp án: B

Câu 36: Trong một quần xã sinh vật, loài ưu thế là:

A. Loài chỉ có ở một quần xã hoặc có nhiều hơn hẳn các loài khác

B. Loài có số lượng cá thể cái đông nhất

C. Loài đóng vai trò quan trọng (số lượng lớn)

D. Loài có tỉ lệ đực/ cái ổn định nhất

Đáp án: C

Câu 37: Trong một quần xã sinh vật, loài đặc trưng là:

A. Loài chỉ có ở một quần xã hoặc có nhiều hơn hẳn các loài khác

B. Loài có số lượng cá thể cái đông nhất

C. Loài đóng vai trò quan trọng (số lượng lớn)

D. Loài có tỉ lệ đực/ cái ổn định nhất

Đáp án A.

Câu 38: Hiện tượng khống chế sinh học có thể xảy ra giữa các quần thể nào sau đây:

A. Quần thể ếch đồng và quần thể chim sẻ

B. Quần thể chim sẻ và quần thể chim chào mào

C. Quần thể gà và quần thể châu chấu

D. Quần thể cá chép và quần thể cá rô

Đáp án: C.

BÀI 50: HỆ SINH THÁI

Câu 39: Một hệ sinh thái hoàn chỉnh bao gồm những thành phần chủ yếu nào sau đây:

A. Thành phần vô sinh, thành phần hữu cơ, thành phần vô cơ

B. Thành phần động vật, thành phần thực vật, thành phần vi sinh vật

C. Sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải

D. Thành phần vô sinh, sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải

Đáp án: D.

Câu 40: Thành phần vô sinh của hệ sinh thái bao gồm những yếu tố nào sau đây:

A. Các chất vô cơ: Nước, khí cacbonic, khí oxi...., các loài vi rút, vi khuẩn...

B. Các chất mùn, bã, các loài rêu, địa y.

C. Các nhân tố khí hậu như: Nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm...các loại nấm, mốc.

D.Nước, khí cacbonic, khí oxi, nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm.

Đáp án: D.

Câu 41: Dòng năng lượng trong chuỗi thức ăn, năng lượng khởi đầu trong sinh giới được lấy từ đâu?

A. Từ môi trường không khí B. Từ nước

C. Từ chất dinh dưỡng trong đất D. Từ năng lượng mặt trời

Đáp án: D.

Câu 42: Trong chuỗi thức ăn sau:

Cây cỏ → Bọ rùa → Ếch → Rắn → Vi sinh vật

Thì rắn là:

A. Sinh vật sản xuất B. Sinh vật tiêu thụ cấp 1

C. Sinh vật tiêu thụ cấp 2 D. Sinh vật tiêu thụ cấp 3

Đáp án D.

Câu 43: Cho chuỗi thức ăn đơn giản còn để chỗ trống sau:

Cây gỗ → (.....) → Chuột → Rắn → Vi sinh vật

Loài nào sau đây điền vào chỗ trống là hợp lí nhất

A. Mèo B. Sâu ăn lá cây

C. Bọ ngựa D. Ếch

Đáp án B.

Câu 44: Trong chuỗi thức ăn, sinh vật sản xuất là loài sinh vật nào sau đây?

A. Nấm và vi khuẩn B. Thực vật

C. Động vật ăn thực vật D. Các động vật kí sinh

Đáp án B.

Câu 45: Sinh vật tiêu thụ gồm những đối tượng nào sau đây?

A. Động vật ăn thực vật, động vật ăn thịt bậc 1 động vật ăn thịt bậc 2

B. Động vật ăn thịt bậc 1, động vật ăn thịt bậc 2, thực vật

C. Động vật ăn thịt bậc 2, động vật ăn thực vật, thực vật

D. Thực vật, động vật ăn thịt bậc 2, động vật ăn thực vật

Đáp án: A.

Câu 46: Sinh vật ăn thịt là:

A. Con bò B. Con cừu

C. Con thỏ D. Cây nắp ấm

Đáp án: D.

Câu 47: Năm sinh vật là: Trăn, cỏ, châu chấu, gà rừng và vi khuẩn có thể có quan hệ dinh dưỡng theo sơ đồ nào dưới đây

A. Cỏ → châu chấu → trăn → gà rừng → vi khuẩn

B. Cỏ → trăn → châu chấu → vi khuẩn → gà rừng

C. Cỏ → châu chấu → gà rừng → trăn → vi khuẩn

D. Cỏ → châu chấu → vi khuẩn → gà rừng → trăn

Đáp án: C

Câu 48: Lưới thức ăn là

A. Gồm một chuỗi thức ăn

B. Gồm nhiều loài sinh vật có quan hệ dinh dưỡng với nhau

C. Gồm các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung

D. Gồm ít nhất là 1 chuỗi thức ăn trở lên

Đáp án C.

Câu 49: Sinh vật nào là mắt xích cuối cùng trong chuỗi thức ăn hoàn chỉnh?

A. Vi sinh vật phân giải B. Động vật ăn thực vật

C. Động vật ăn thịt D. Thực vật

Đáp án A.